|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đăng kí tài khoản | Mã số: UCCN-37 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng đăng kí tài khoản thành viên | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn chức năng đăng kí tài khoản 2. Khách hàng nhập các thông tin cần thiết như: Họ tên, Email, giới tính, Ngày sinh, CMND, SĐT,Địa chỉ, Mật khẩu. 3. Hiển thị thông báo đăng kí thành công 4. Lưu dữ liệu khách hàng và thông tin tài khoản của khách hàng. | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, nếu khách hàng nhập email sai hoặc email đã tồn tại thì yêu cầu khách hàng nhập lại email | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đổi mật khẩu | Mã số: UCCN-38 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng đổi mật khẩu | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng đăng nhập tài khoản 2. Khách hàng chọn chức năng đổi mật khẩu 3. Khách hàng nhập mật khẩu cũ 4. Khách hàng nhập mật khẩu mới 5. Thông báo khách hàng đổi mật khẩu thành công. | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, nếu khách hàng nhập mật khẩu cũ sai thì thông báo khách hàng đã nhập sai mật khẩu và quay lại bước 2. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Đặt lại mật khẩu | Mã số: UCCN-39 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng đặt lại mật khẩu | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn chức năng đặt lại mật khẩu. 2. Khách hàng chọn gửi mã xác nhận vào email hoặc điện thoại 3. Gửi mã xác nhận vào email của khách hàng 4. Gửi mã xác nhận vào số điện thoại của khách hàng. 5. Khách hàng nhập mã xác nhận 6. Khách hàng nhập lại mật khẩu mới 7. Thông báo khách hàng đặt lại mật khẩu thành công. | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, nếu khách hàng chọn chức năng gửi mã xác nhận vào email thì bỏ qua bước 4 * Ở bước 2, nếu khách hàng chọn chức năng gửi mã xác nhận vào số điện thoại thì bỏ qua bước 3. * Ở bước 5, nếu khách hàng nhập sai mã xác nhận thì quay lại bước 2. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xem lịch sử đặt phòng khách sạn | Mã số: UCCN-40 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng xem lịch sử đặt phòng khách sạn | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng đăng nhập tài khoản 2. Khách hàng chọn chức năng xem lịch sử đặt phòng khách sạn. 3. Thể hiện thông tin tất cả các lần đặt phòng của khách hàng bao gồm: Số phòng, Ngày nhận phòng, ngày trả phòng, Điểm thưởng,Tổng tiền | |
| Dòng thay thế |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xem thông tin khách hàng | Mã số: UCCN-41 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng xem thông tin khách hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng chọn chức năng xem thông tin khách hàng 2. Thể hiện thông tin của khách hàng gồm: Họ tên, giới tính, Ngày sinh, CMND, Email, SĐT, Địa chỉ, Loại khách hàng, Điểm thưởng | |
| Dòng thay thế |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xem thông tin khách hàng (Nhân viên) | Mã số: UCCN-42 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng xem thông tin khách hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng xem thông tin khách hàng 2. Thể hiện thông tin của khách hàng gồm:Mã KH, Họ tên, giới tính, Ngày sinh, CMND, Email, SĐT, Địa chỉ, Điểm thưởng, Loại KH | |
| Dòng thay thế |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Thêm khách hàng | Mã số: UCCN-43 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên chọn chức năng thêm khách hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng thêm khách hàng 2. Yêu cầu nhân viên nhập vào các thông tin khách hàng như: Họ Tên, Giới tính, Ngày sinh, CMND, Email, SĐT, Địa chỉ 3. Thông báo thêm khách hàng thành công | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, khi nhân viên nhập vào email, CMND, SĐT của khách hàng thì phải tiến hành kiểm tra thông tin có hợp lệ hay không, nếu không thì yêu cầu nhập lại, nếu có thì qua bước 3. | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Cập nhật thông tin khách hàng | Mã số: UCCN-44 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi khách hàng chọn chức năng cập nhật thông tin khách hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Khách hàng đăng nhập tài khoản 2. Khách hàng chọn chức năng cập nhật thông tin khách hàng 3. Khách hàng thay đổi thông tin cá nhân của khách hàng 4. Khách hàng chọn chức năng lưu 5. Thông báo thông tin khách hàng đã cập nhật thành công | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 3, nếu thông tin mà khách hàng thay đổi như email, SĐT, CMND không hợp lệ thì quay lại bước 2 | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Cập nhật thông tin khách hàng (Nhân viên) | Mã số: UCCN-45 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên chọn chức năng cập nhật thông tin khách hàng | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng cập nhật thông tin khách hàng 2. Nhân viên thay đổi Email, SĐT, Loại khách hàng 3. Thông báo cập nhật thông tin khách hàng thành công | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, nếu loại khách hàng không hợp lệ thì yêu cầu nhân viên nhập lại | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên Use Case | Xóa khách hàng | Mã số: UCCN-46 |
| Tham chiếu: |
| Mô tả | UC bắt đầu khi nhân viên chọn chức năng xóa khách hàng khi có yêu cầu đặc biệt từ bộ phận quản lý | |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên chọn chức năng xóa khách hàng 2. Nhân viên nhập vào email hoặc Mã khách hàng cần xóa 3. Nhân viên chọn xóa 4. Thông báo xóa khách hàng thành công | |
| Dòng thay thế | * Ở bước 2, nếu thông tin email hoặc mã KH nhập vào không chính xác thì yêu cầu nhân viên nhập lại. | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | KHACHHANG | | Mã số: CLS\_ |
| Tham chiếu: [UCCN-] |
| Mô tả | Lưu trữ thông tin khách hàng | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
| MaKH | Mỗi khách hàng có một mã khách hàng riêng | |
| HoTen | Họ tên của khách hàng | |
| GioiTinh | Giới tính của khách hàng: Nam hoặc Nữ | |
| CMND | Số CMND của khách hàng | |
| Email | Email của khách hàng | |
| SDT | Số điện thoại của khách hàng | |
| DiaChi | Địa chỉ của khách hàng | |
| LoaiKH | Loại khách hàng. Đây là mã loại khách hàng và tham chiếu tới bảng LOAIKH | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
| KiemTraCMND | Số CMND phải bao gồm toàn bộ là số và không quá 12 số | |
| KiemTraSDT | Số điện thoại phải bao gồm toàn bộ là số là không quá 11 số | |
| XemThongTinKH | Nhân viên xem thông tin của khách hàng. Tiêu chí xem có thể là MaKH, CMND hoặc email của khách hàng | |
| ThemKH | Nhân viên thêm mới khách hàng | |
| XoaKH | Khi có yêu cầu từ cấp trên, nhân viên mới được xóa khách hàng | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| LOAIKH | Mỗi khách hàng chỉ thuộc một loại khách hàng và mỗi loại khách hàng có thể có nhiều khách hàng | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | TAIKHOAN | | Mã số: CLS\_ |
| Tham chiếu: [UCCN-] |
| Mô tả | Lưu trữ thông tin tài khoản của khách hàng | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
| Email | Mỗi tài khoản có 1 email riêng biệt. Email dùng để đăng nhập vào tài khoản của khách hàng | |
| MatKhau | Mật khẩu tài khoản của khách hàng | |
| DiemThuong | Là số điểm mà khách hàng được thưởng sau mỗi lần đặt phòng thành công | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
| KiemTraEmail | Email của khách hàng phải là riêng biệt. Email của khách hàng phải hợp lệ, tức là phải có @ | |
| KiemTraMatKhau | Mật khẩu của khách hàng không được chứa các kí tự đặc biệt | |
| CapNhatDiemThuong | Điểm thưởng của khách hàng sẽ được cập nhật sau mỗi lần đặt phòng thành công | |
| XemThongTinKH | Khách hàng có thể xem thông tin cá nhân của mình sau khi đăng nhập thành công | |
| CapNhatThongTinKH | Khách hàng có thể cập nhật thông tin cá nhân của mình sau khi đăng nhập thành công | |
| DangKiTaiKhoan | Khách hàng có thể đăng kí tài khoản khi chọn chức năng đăng kí thành viên. 1 tài khoản là hợp lệ nếu email chưa tồn tại và mật khẩu hợp lệ | |
| DoiMatKhau | Khách hàng có thể đổi mật khẩu khi đăng nhập thành công và nếu khách hàng không quên mật khẩu cũ | |
| DatLaiMatKhau | Khách hàng có thể chọn chức năng đặt lại mật khẩu khi khách hàng quên mật khẩu của mình | |
| XemLichSuDatPhongKhachSan | Khách hàng có thể xem lịch sử đặt phòng khách sạn của mình. Thông tin bao gồm ngày nhận phòng, ngày trả phòng, điểm thưởng, tổng tiền | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| KHACHHANG | Mỗi khách hàng có thể không hoặc chỉ có 1 tài khoản, mỗi tài khoản chỉ thuộc về 1 khách hàng | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên class | LOAIKH | | Mã số: CLS\_ |
| Tham chiếu: [UCCN-] |
| Mô tả | Lưu trữ thông tin loại khách hàng | | |
| Thuộc tính | Tên thuộc tính | Mô tả | |
| MaLoai | Mỗi loại khách hàng có 1 mã loại | |
| TenLoai | Là tên loại khách hàng, có thể là khách hàng VIP hoặc khách hàng thường | |
| Phương thức | Tên phương thức | Mô tả | |
| Không có | Không có | |
| Quan hệ | Tên lớp | Mô tả | |
| KHACHHANG | Mỗi khách hàng chỉ thuộc một loại khách hàng và mỗi loại khách hàng có thể có nhiều khách hàng | |